KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VLB)

CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa

Ngày 29/12/2023	36,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.1%	**3.3%**	**-9.3%**

DT thuần *2023*
1,003 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼272| -21.3%

LN thuần *2023*
157 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼79.0| -33.6%

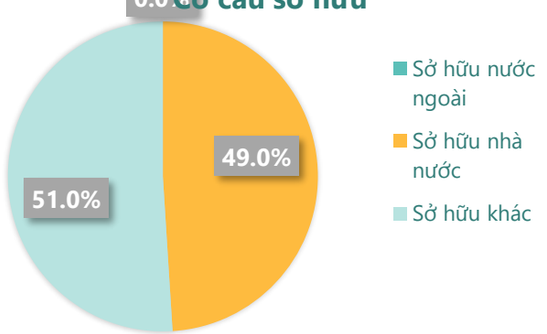
LN sau thuế *2023*
143 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 166| 713%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
17.2%
YoY: +/-▲ 19.1%

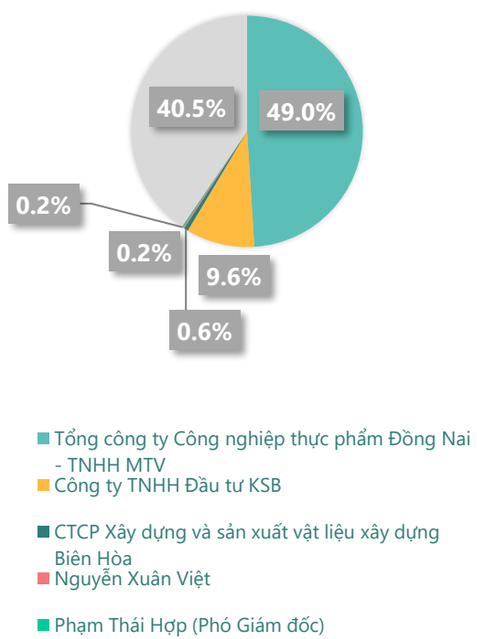
ROE *2023*
25.1%
YoY: +/-▲ 28.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,360 - 42,729
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,687
Số lượng CPLH (CP)	46,720,560
KLGD BQ 20 phiên (CP)	137,380
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.59
EPS	3,062
P/E	11.8

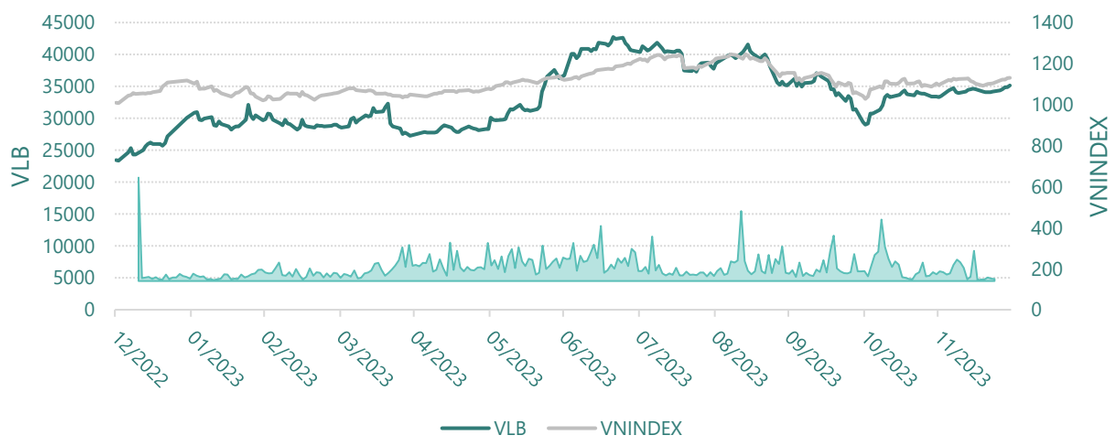
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



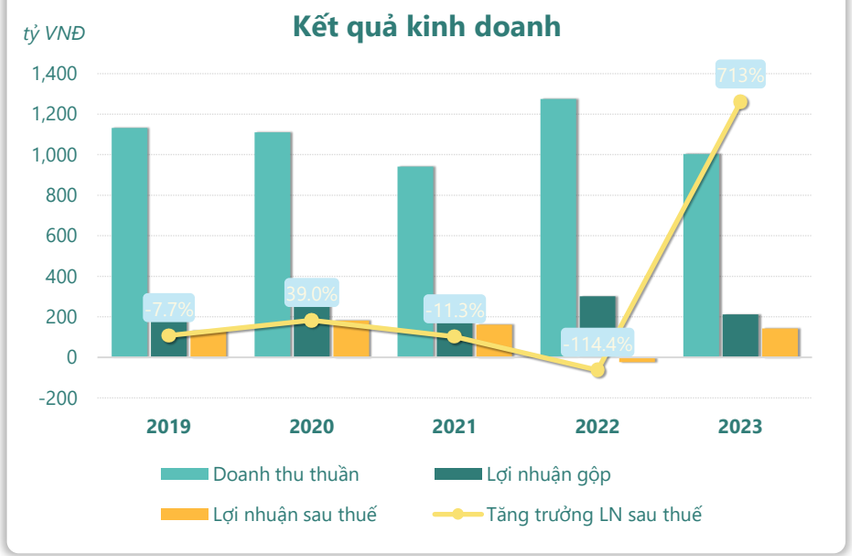
Lịch sử giá

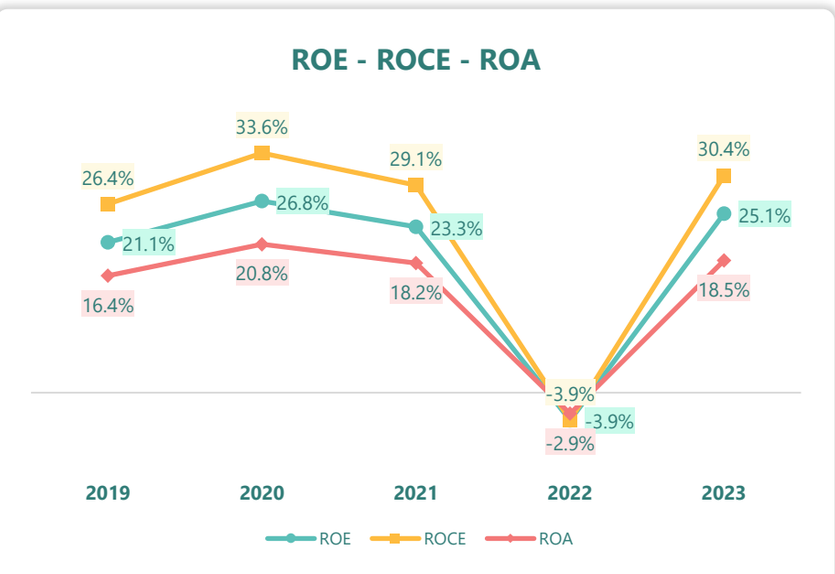


Năm **2023**, **VLB** ghi nhận doanh thu thuần **1,003** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **142.5** tỷ đồng, lần lượt **giảm 21.3%** và **tăng 713%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **25.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

KẾT QUẢ KINH DOANH

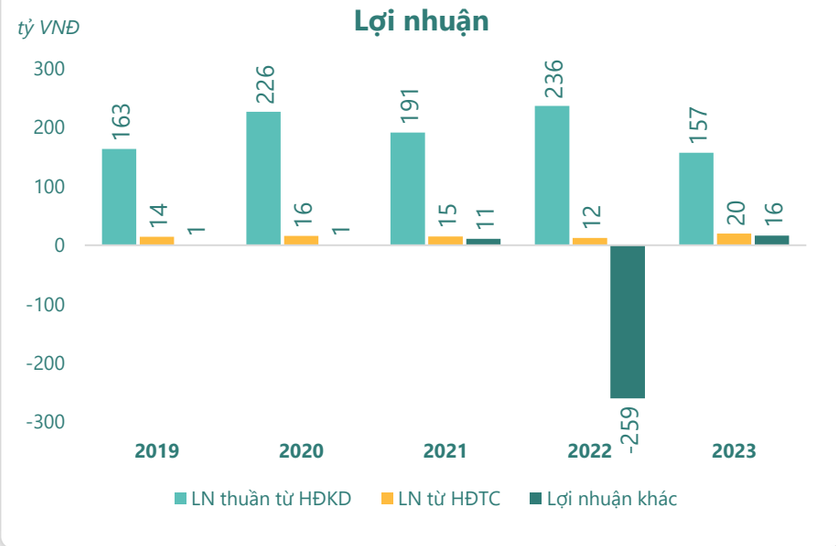


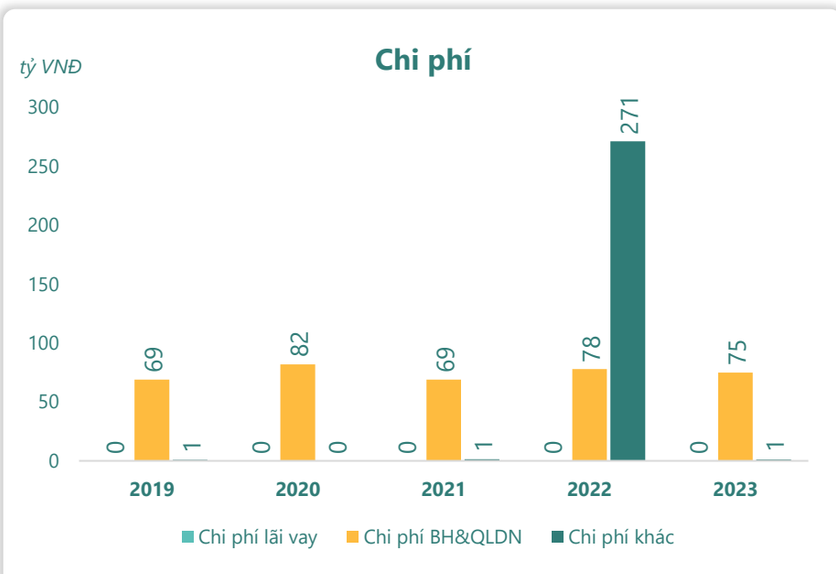


Năm **2023**, **VLB** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **156.8** tỷ đồng, **giảm đi 79.41** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (194.7 tỷ đồng) là 37.97 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

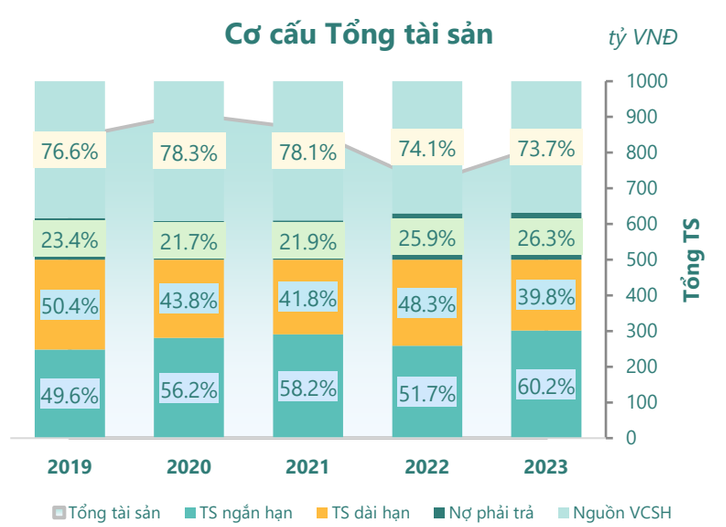
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **74.97** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.09** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

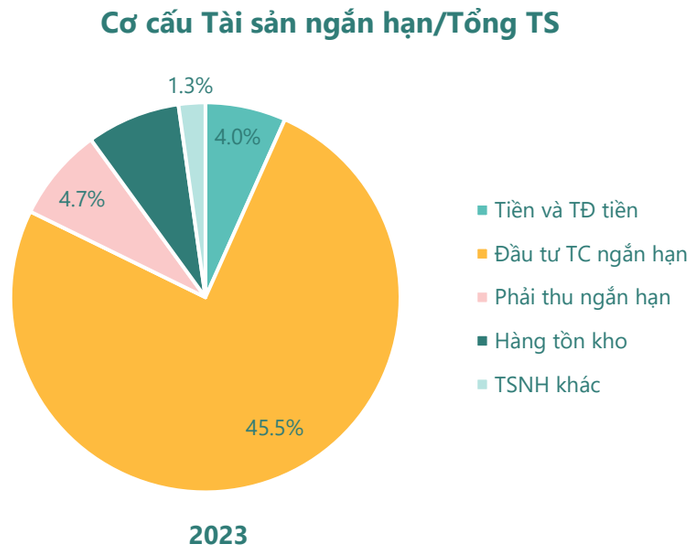
ROE của VLB năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **25.1%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

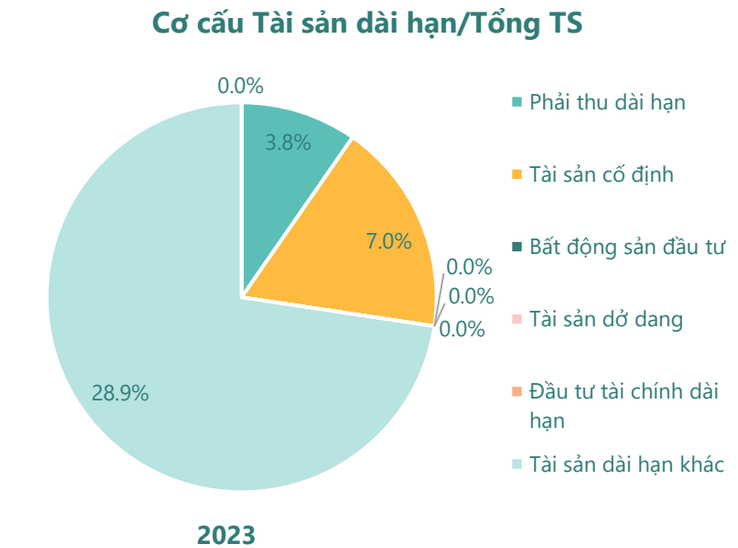




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VLB** năm 2023 tăng trưởng **15.3%** so với năm trước, đạt **824.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VLB đạt **496.3** tỷ đồng, tăng trưởng **34.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **60.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 4.68% trên tổng tài sản.

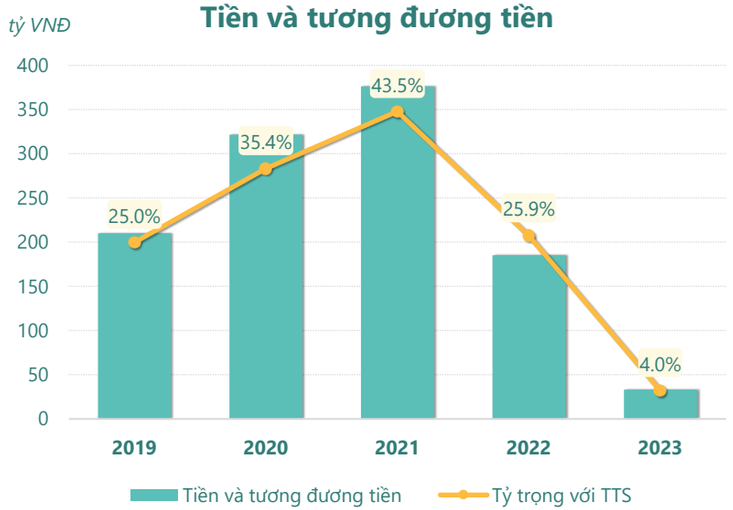
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **327.8** tỷ đồng giảm **4.98%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **39.8%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **28.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 7.05%.

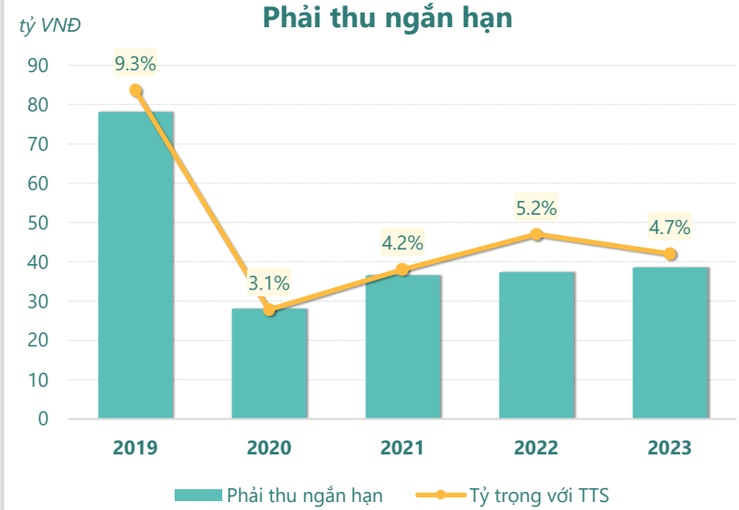
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

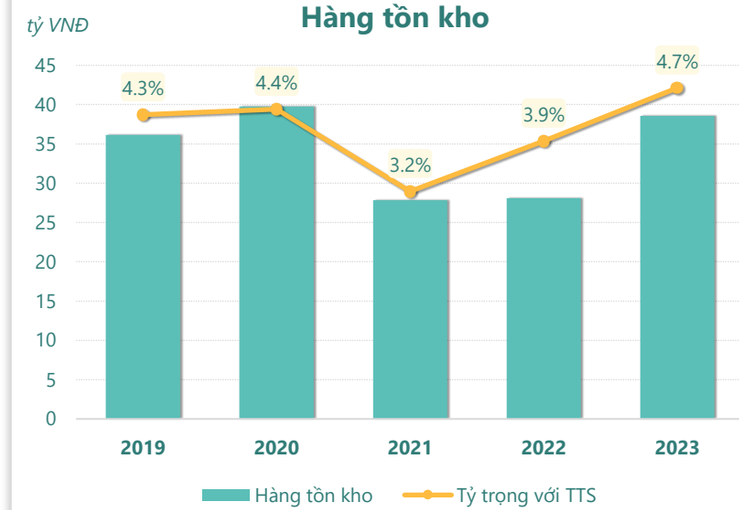
Tiền và tương đương tiền



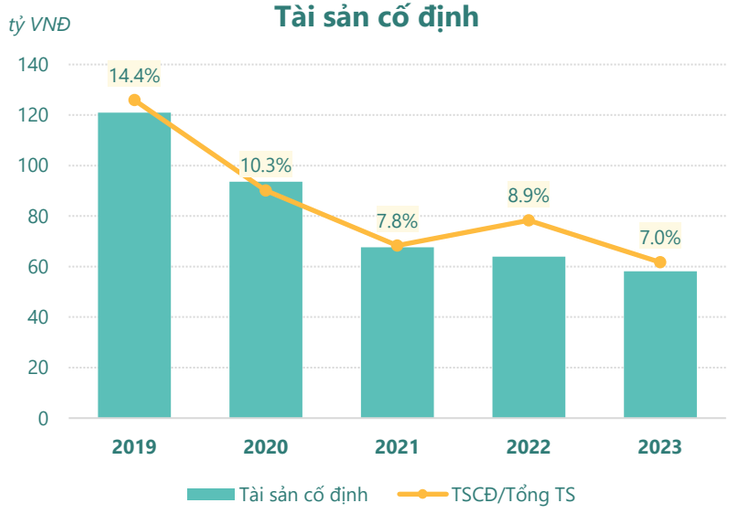
Phải thu ngắn hạn



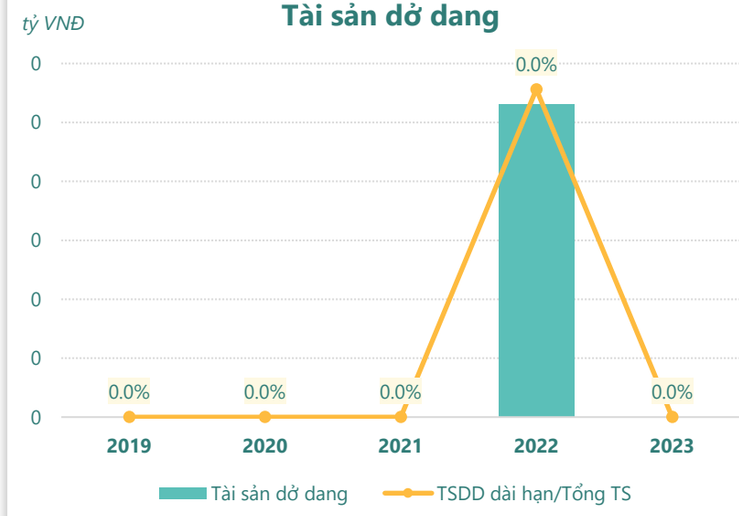
Hàng tồn kho



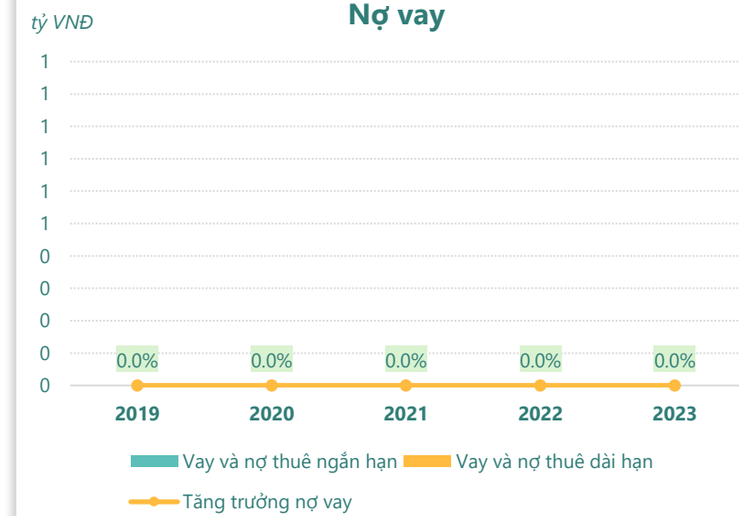
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

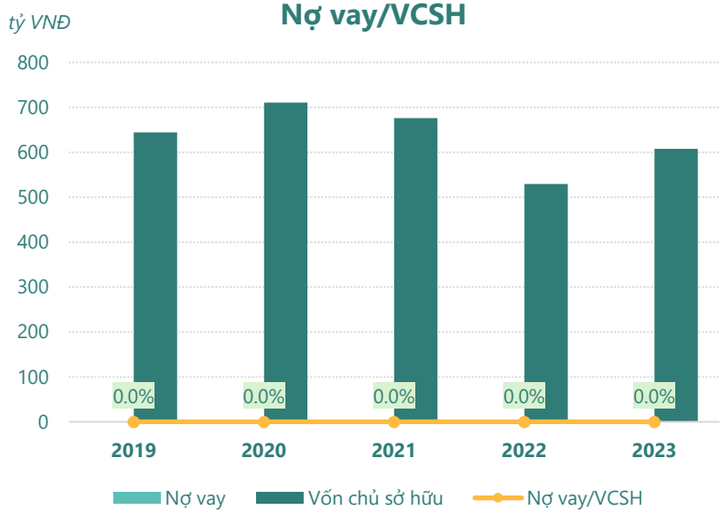


Nợ vay

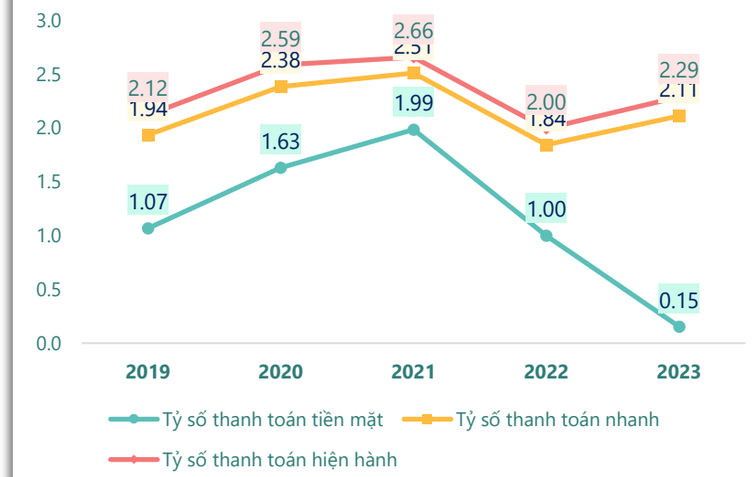


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

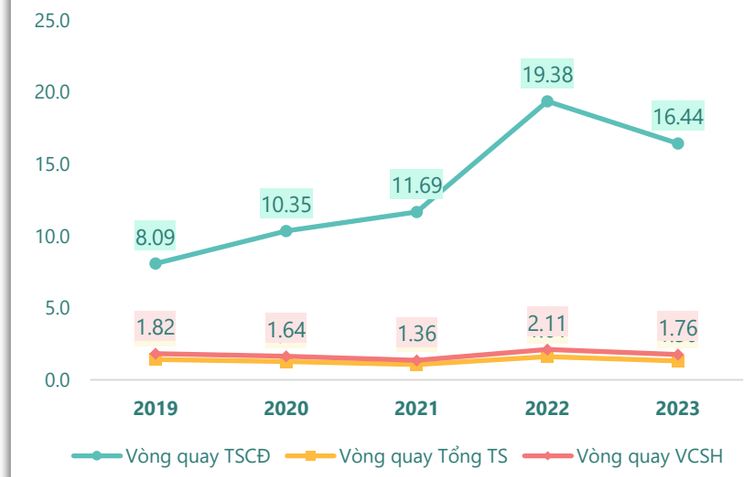
Nợ vay/VCSH



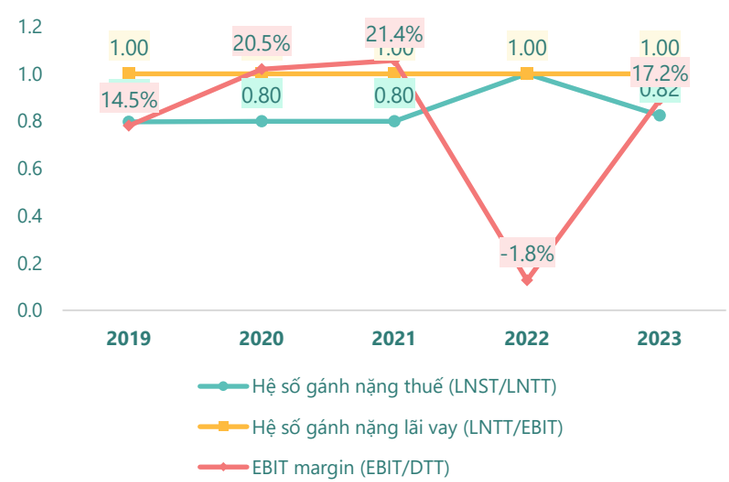
Chỉ số thanh khoản



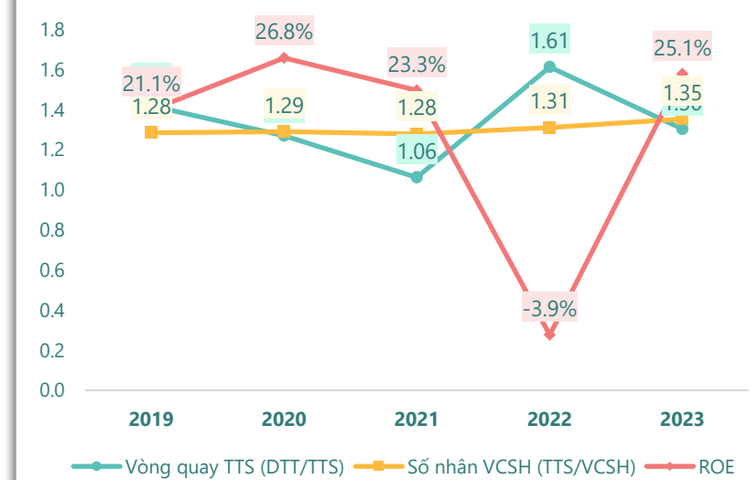
Vòng quay tài sản



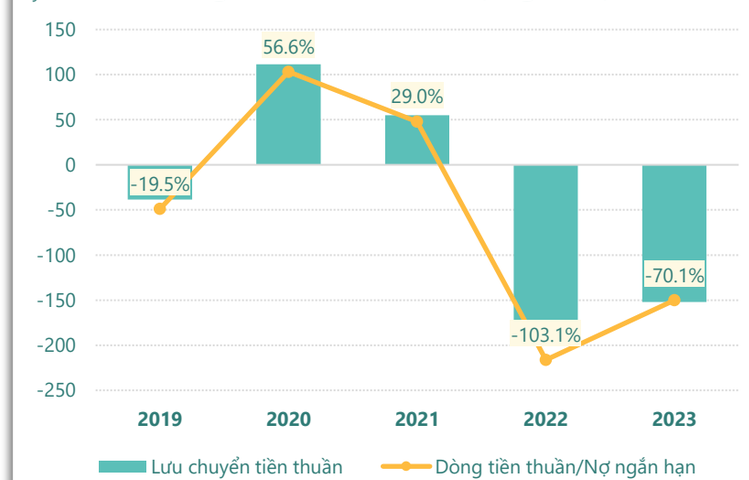
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,110**	**942**	**1,275**	**1,003**
Giá vốn hàng bán	818	697	973	791
Lợi nhuận gộp	**292**	**245**	**302**	**212**
Doanh thu HĐTC	15.8	14.7	12.2	19.6
Chi phí TC	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.8	18.5	18.5	13.7
Chi phí QLDN	58.0	50.4	59.3	61.3
LN thuần từ HĐKD	**226**	**191**	**236**	**157**
Lợi nhuận khác	1.04	10.8	-259	16.2
LN trước thuế	**227**	**202**	**-23.3**	**173**
Lợi nhuận sau thuế	**182**	**161**	**-23.3**	**143**
LNST của CĐ cty mẹ	**182**	**161**	**-23.3**	**143**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	220	140	-63.9	146
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.2	86.3	-33.4	-297
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-94.1	-171	-93.9	-0.51
Tiền đầu kỳ	210	321	376	185
Lưu chuyển tiền thuần	**112**	**54.9**	**-191**	**-152**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	321	376	185	33.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**908**	**866**	**715**	**824**
Tài sản ngắn hạn	**510**	**504**	**370**	**496**
Tiền và tương đương tiền	321	376	185	33.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	50.0	75.0	375
Phải thu ngắn hạn	28.1	36.5	37.3	38.5
Hàng tồn kho	39.8	27.9	28.1	38.6
Tài sản ngắn hạn khác	0.63	13.1	44.2	11.0
Tài sản dài hạn	**398**	**362**	**345**	**328**
Phải thu dài hạn	28.9	29.8	30.7	31.7
Tài sản cố định	93.6	67.6	63.9	58.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0.05	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	276	264	250	238
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**197**	**190**	**185**	**217**
Nợ ngắn hạn	**197**	**190**	**185**	**217**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	23.0	24.9	34.9	23.5
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**711**	**676**	**530**	**607**
Vốn chủ sở hữu	**711**	**676**	**530**	**607**
Vốn điều lệ	470	470	470	469
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**